TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 49/2018/HNGĐ-ST Ngày: 11-10-2018 V/v: ly hôn giữa chị D và anh N	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Ánh Nguyệt

Bà Nguyễn Thị Thương

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 110/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Ngọc D, sinh năm: 1991, "có mặt"

Địa chỉ: 189 ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1987, "vắng mặt"

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 4 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trương Thị Ngọc D trình bày:

Về hôn nhân: Chị D và anh N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung với gia đình anh N, chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N không lo làm ăn, thiếu trách nhiệm với gia đình và còn nghiện ma túy, mỗi khi lên cơn nghiện nếu chị D không đưa tiền mua ma túy là anh N kiếm chuyện gây gỗ và chửi mắng chị D. Do còn thương chồng chị D đã nhiều lần khuyên ngăn, động viên mong anh N cai nghiện nhưng không có kết quả, vì vậy vợ chồng ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, hai người không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng, hiện chị D không còn tình cảm với anh N nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Chị D và anh N có 01 người con chung là Phạm Ngọc Kim N, sinh ngày 20-01-2016. Hiện nay con đang ở với chị D, chị D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị D xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh Phạm Văn N vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh N và giấy triệu tập anh N đến Tòa án để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D nhưng anh N không đến và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình, không có yêu cầu phản tố.

- Tại Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của chị D và anh N tại địa phương vào ngày 27 tháng 6 năm 2018 thể hiện: Quá trình chung sống không có xảy ra mâu thuẫn gì, nhưng hiện nay chị D và anh N đã ly thân.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Căn cứ theo đơn khởi kiện của chị D xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn anh Phạm Văn N đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Chị D và anh N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 137, quyển số 01/2015 vào ngày 25 tháng 6 năm 2015. Do đó, xác định hôn nhân của chị D và anh N là hợp pháp. Nay chị D xin ly hôn với lý do anh N nghiện ma túy, không lo tu chí làm ăn nên vợ chồng thường xuyên cải vã, không còn hạnh phúc và đã sống ly thân từ cuối năm 2017 đến nay. Qua yêu cầu của chị D, Hội đồng xét xử nhận thấy từ sau khi vụ án được thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với anh N đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh N vẫn không đến Tòa. Điều này chứng tỏ anh N không có trách nhiệm đối với hôn nhân của mình, không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh N.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Chị D và anh N có 01 con chung là Phạm Ngọc Kim N, sinh ngày 20-01-2016. Qua yêu cầu của chị D, Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi ly thân đến nay chị D là người trực tiếp nuôi dưỡng con và hiện con chung dưới 36 tháng tuổi. Do đó, giao con chung cho chị D nuôi dưỡng là phù hợp Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Việc chị D không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện và không trái pháp luật nên ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung:* Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xét đến.

[2.5] *Về nợ chung*: Chị D xác định không có nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xét đến.

[3] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, chị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Chị Trương Thị Ngọc D được ly hôn với anh Phạm Văn N.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Ngọc Kim N, sinh ngày 20-01-2016 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời chị D không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Chị D xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị D xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí:

- Chị Trương Thị Ngọc D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0009700 ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Chị D đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh Phạm Văn N không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND TT Đ, H.Đ;
(GCNKH số 137, quyển số 01/2015, ngày 25/6/2015)
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung